

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024*



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 72

Mẫu số B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.986.282.367.757	19.478.597.669.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.179.658.049.428	756.859.464.983
1. Tiền	111		981.616.458.679	480.303.912.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		198.041.590.749	276.555.552.808
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	520.927.924.170	541.418.592.264
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.011.655.840	5.012.781.949
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		515.916.268.330	536.405.810.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.872.682.567.549	13.941.466.941.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.490.195.799.684	1.098.565.555.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.629.119.156.911	4.259.308.576.569
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	601.839.162.332	587.623.443.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	8.199.597.938.430	8.039.667.063.457
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(48.160.367.436)	(43.788.575.674)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		90.877.628	90.877.628
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	3.820.502.204.526	3.775.256.086.691
1. Hàng tồn kho	141		3.848.627.710.608	3.811.685.047.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.125.506.082)	(36.428.960.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		592.511.622.084	463.596.584.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	402.006.657.816	283.441.392.588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177.186.753.810	173.565.426.157
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	13.318.210.458	6.589.765.470

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.322.011.865.939	22.530.737.452.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.220.606.657.893	8.128.982.721.257
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	91.416.022.927	10.698.022.927
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	9.129.190.634.966	8.118.284.698.330
II. Tài sản cố định	220		9.391.101.067.470	9.604.768.756.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.962.766.768.025	9.173.465.133.196
- Nguyên giá	222		11.083.917.749.069	10.935.307.193.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.121.150.981.044)	(1.761.842.060.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	25.464.187.633	23.690.883.955
- Nguyên giá	225		33.084.740.755	31.617.115.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.620.553.122)	(7.926.231.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	402.870.111.812	407.612.739.722
- Nguyên giá	228		469.201.373.837	468.651.373.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.331.262.025)	(61.038.634.115)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.687.909.681.334	1.609.462.496.210
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.687.909.681.334	1.609.462.496.210
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3.503.900.418.562	2.666.265.777.922
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.021.080.015.167	2.264.659.695.553
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		388.069.156.293	387.879.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.128.752.899)	(3.259.783.513)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		114.880.000.000	16.986.709.589
VI. Tài sản dài hạn khác	260		518.494.040.680	521.257.700.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	191.076.845.526	172.450.221.088
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		152.735.845.547	150.092.226.045
5. Lợi thế thương mại	269		174.681.349.607	198.715.252.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.308.294.233.696	42.009.335.122.263

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.320.354.167.178	24.541.590.941.015
I. Nợ ngắn hạn	310		11.210.635.224.647	12.090.231.559.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.307.236.158.285	1.823.813.876.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.533.235.565.202	3.207.551.986.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	252.038.957.199	251.395.640.294
4. Phải trả người lao động	314		27.015.759.773	29.183.778.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	443.482.698.258	489.905.768.696
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.948.431.593	11.588.951.901
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	733.476.739.994	2.678.959.630.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	3.261.506.184.659	3.149.435.193.643
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	617.353.916.405	439.871.998.269
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.340.813.279	8.524.734.211
II. Nợ dài hạn	330		13.109.718.942.531	12.451.359.381.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	105.627.982.231	105.627.982.231
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		11.233.466	13.640.642
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3.879.887.739.972	2.962.815.808.780
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	8.755.491.960.684	9.014.925.610.537
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		365.850.663.276	365.692.903.941
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	2.849.362.902	2.283.435.069

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.987.940.066.518	17.467.744.181.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	20.987.940.066.518	17.467.744.181.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.001.966.250.000	5.334.676.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.001.966.250.000	5.334.676.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		866.860.882.000	866.926.422.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		309.977.900.000	210.705.510.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.908.796.261	3.908.796.261
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		464.287.634	464.287.634
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		517.903.199.811	430.511.107.232
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		331.236.675.922	251.162.936.302
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		186.666.523.889	179.348.170.931
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.286.858.750.812	10.620.551.838.121
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.308.294.233.696	42.009.335.122.263

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Minh Trường

Phạm Hữu Quốc

Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý II.2024	Quý II.2023	Lũy kế đến quý II.2024	Lũy kế đến quý II.2023
Đơn vị tính: VND							
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.167.255.723.644	1.152.087.300.553	2.166.531.873.763	1.878.496.507.089
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	52.435.667.110	37.729.385.244	66.274.577.525	62.961.088.269
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.114.820.056.534	1.114.357.915.309	2.100.257.296.238	1.815.535.418.820
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	777.788.961.123	698.567.951.535	1.486.980.158.311	1.193.570.786.280
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		337.031.095.411	415.789.963.774	613.277.137.927	621.964.632.540
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	587.041.021.800	626.778.537.584	962.952.486.014	1.115.405.416.634
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	464.161.149.093	738.217.433.807	872.211.016.452	1.285.187.294.278
	+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		289.213.815.271	414.835.141.491	555.544.007.978	810.599.033.209
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(11.031.117.151)	35.662.356.724	(32.041.890.255)	37.805.389.770
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	43.409.332.574	71.867.623.199	90.351.639.434	96.470.400.392
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	107.976.959.240	103.683.250.001	210.457.497.588	190.283.937.675
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		297.493.559.153	164.462.551.075	371.167.580.212	203.233.806.599
12.	Thu nhập khác	31	VI.07	93.401.797.586	28.005.436.466	144.591.416.400	36.441.068.881
13.	Chi phí khác	32	VI.08	4.675.099.607	4.515.613.253	12.452.048.590	10.676.757.942
14.	Lợi nhuận khác	40		88.726.697.979	23.489.823.213	132.139.367.810	25.764.310.939
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		386.220.257.132	187.952.374.288	503.306.948.022	228.998.117.538
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	67.774.714.615	32.003.108.833	87.778.662.174	55.129.658.590
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(186.636.344)	(4.787.504.379)	(1.285.178.935)	(1.808.409.101)

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2024	Quý II.2023	Lũy kế đến quý II.2024	Lũy kế đến quý II.2023
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		318.632.178.861	160.736.769.834	416.813.464.784	175.676.868.049
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		131.430.404.060	114.616.678.466	145.064.448.394	133.809.008.053
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		187.201.774.801	46.120.091.368	271.749.016.390	41.867.859.995

Người lập biểu



Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng



Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024



Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý II.2024	Lũy kế đến quý II.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		503.306.948.022	228.998.117.538
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		322.227.843.244	280.080.475.310
- Các khoản dự phòng	03		186.217.278.346	(56.975.521.813)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		125.150.387.990	24.070.261.495
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.714.344.306)	(147.553.995.798)
- Chi phí lãi vay	06		557.340.780.558	815.417.526.545
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.666.528.893.854	1.144.036.863.277
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.938.355.633.147)	2.229.261.331.604
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		36.225.402.800	8.279.061.130
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(835.275.538.507)	(1.103.798.759.498)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(128.953.142.572)	(48.875.507.426)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.126.109	53.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(544.557.465.966)	(914.181.037.326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(86.418.932.057)	(26.563.486.503)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		116.260.000	513.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.958.900.000)	(12.881.208.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.842.647.929.486)	1.275.843.256.919
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130.828.928.321)	(102.926.681.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.229.248.818	19.657.922.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(557.895.128.000)	(359.582.708.770)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.880.276.440	236.989.765.985
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(149.258.433.096)	(394.726.265.198)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		427.902.009.276	415.331.524.728
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.615.120.720	88.492.304.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201.355.834.163)	(96.764.137.757)

Mẫu số B 03 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý II.2024	Lũy kế đến quý II.2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.812.800.850.000	503.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.058.883.127.887	3.112.509.045.824
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.399.647.721.663)	(4.183.159.637.842)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.213.422.565)	(3.785.044.264)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.286.627)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.466.816.547.032	(1.073.932.636.282)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		422.812.783.383	105.146.482.880
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		756.859.464.983	629.496.375.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(14.198.938)	78.607.321
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	1.179.658.049.428	734.721.465.854

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT






Huỳnh Minh Trường

Phạm Hữu Quốc

Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 30 ngày 26/06/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 8.001.966.250.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 8.001.966.250.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "BCG"

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, cà phê, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Số lượng nhân viên:

Tại ngày 30/06/2024, Tập đoàn có 2.031 nhân viên. Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn có 1.716 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 31 (ba mươi một) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 07 (bảy) Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con.

Tổng số các Công ty con:	
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	40 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	9 Công ty

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vn tài	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	51,70%	43,90%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	55,64%	53,29%
Công ty Cổ phần BCG Land	22A Đường số 7, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	71,53%	66,24%
Công ty Cổ phần BCG Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	51,41%	47,71%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định.	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Số 10-12, Đường số 52, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP Thủ Đức, TP. HCM	75,79%	73,86%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	100%	86,59%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.	51,14%	21,01%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	21,95%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	51,00%	22,39%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	80,00%	35,12%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	51,00%	22,39%
Công ty TNHH Tracodi E&C	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	99,80%	43,81%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Xã Xuân Hải, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	50,63%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.	51,00%	27,18%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	46,37%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,05%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,05%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	58,95%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	50,10%	33,18%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	42,94%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	91,84%	43,82%
Công ty Cổ phần Skylar	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,00%	47,24%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	19,70%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,80%	47,14%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	100%	45,84%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Số 207, Ấp Giồng Giếng, Xã Dân Thành, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh	100%	47,67%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Số 207, Ấp Giồng Giếng, Xã Dân Thành, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh	100%	47,68%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	99,00%	47,24%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	24,09%
Công ty Cổ phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	32,59%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	32,59%
Công ty Cổ phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	32,59%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,97%	23,97%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Ấp 1, Xã Thạnh An, Huyện Thạnh Hoá, Tỉnh Long An	100%	24,07%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Ấp 1, Xã Thạnh An, Huyện Thạnh Hoá, Tỉnh Long An	100%	24,07%
Công ty CP Phát triển Điện Gia Huy	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội	99,80%	47,14%
Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông	86A Hòa Bình, Tổ dân phố 10, Phường Tân Thanh, Tp Điện Biên Phủ, Điện Biên	99,98%	47,70%
Công ty Cổ phần Aton	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	90,00%	44,56%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	32A/3 Ấp 3, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	38,00%	38,00%
Công ty TNHH Helios Village	Thôn 7, Xã Đắc Ha, Huyện Đắc Glong, Tỉnh Đắc Nông.	49%	49%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	23,86%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	23,38%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	32,46%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	23,62%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	40,63%	17,83%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	36,71%	27,12%
Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	Số 2 Đường Liên Khu 1-6, KP 6, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP. HCM	45,00%	21,47%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi từ 3 tháng trở lên từ ngày đầu tư), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

d. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

e. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu hoạt động xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi theo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản phải thu trong hạn được quyết định bởi Ban Quản trị Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định 73 do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02/01/2019 ("Thông tư 01") do Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 50, và Công văn số 15193/BTC-QLBH ngày 06/12/2018 ("Công văn 15193") do Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

c. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

f. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

18. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

24. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thể thương mại

Lợi thể thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thể thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thể thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thể thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thể thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thể thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
- Tiền mặt	12.426.619.300	9.319.500.774
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	968.829.034.429	470.770.664.820
- Tiền đang chuyển	360.804.950	213.746.581
- Các khoản tương đương tiền	198.041.590.749	276.555.552.808
Cộng	1.179.658.049.428	756.859.464.983

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn	1.490.195.799.684	1.098.565.555.782
- Công ty Mua Bán Điện (1)	530.316.800.036	295.338.153.305
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam (2)	87.537.224.218	118.883.891.478
- Thu phí bảo hiểm	101.458.981.974	76.758.734.860
- Các khách hàng khác	770.882.793.456	607.584.776.139
b. Dài hạn	-	-

Ghi chú:

- (1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã thể chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và Công ty Mua bán điện cho các khoản vay từ ngân hàng (xem thuyết minh V.20).

Bao gồm trong số dư khoản phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Tập đoàn, có khoản phải thu ngắn hạn giữa Công ty Mua Bán Điện với Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng sạch, Công ty Cổ phần Hanwha - BCG Băng Dương và Công ty Cổ phần BCG - Băng Dương với tổng số tiền là 509.623.374.357 Đồng, chi tiết như sau:

Giá bán điện chính thức đối với phần công suất 83,10 MWp của dự án Điện mặt trời Phù Mỹ 1 Giai đoạn 2 và 31,10 MWp của dự án Điện mặt trời Phù Mỹ 3 Giai đoạn 2 vẫn đang trong quá trình đàm phán với EVN. Trong thời gian chờ các cấp có thẩm quyền ban hành khung pháp lý, hướng dẫn chi tiết cách thức tính giá điện, ngày 16 tháng 5 năm 2023, được sự chấp thuận của Bộ Công thương, Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch ("Công ty con" của Tập đoàn) và EVN/EPTC đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung phụ lục số 03 của Hợp đồng mua bán điện nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 1 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 3 với giá tạm tính là 50% giá trần được quy định tại Quyết định số 21/QĐ-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2023. Tiếp theo đó, trong khoảng thời gian nửa cuối năm 2023, Tập đoàn đã chỉ đạo Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch có các Văn bản đề nghị EVN/EPTC tiếp tục tiến hành đàm phán giá điện chính thức và chủ động tính toán, đề xuất giá điện đàm phán với EVN/EPTC dựa theo nguyên tắc của Thông tư số 15/2022/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2022 quy định phương pháp xây dựng khung giá phát điện nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp và Thông tư số 57/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện. Tại ngày 08 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch đã gửi công văn cho EVN về việc đàm phán giá điện chính thức theo đơn giá ước tính này. Qua các phiên làm việc, đàm phán ban đầu, hai Bên đã thống nhất về trình tự, cách thức triển khai và đang trong quá trình xem xét Tổng mức đầu tư (là đầu vào quan trọng nhất của việc tính toán), Ban điều hành Tập đoàn và Công ty con tin rằng khả năng Công ty có thể đàm phán thành công mức giá bán điện cao hơn mức giá trần nói trên cho sản lượng đã hòa vào lưới điện quốc gia.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Giá bán điện đàm phán tính toán được hiện đang cao hơn so với giá trần được quy định tại Quyết định số 21/QĐ-BTC ngày 7 tháng 1 năm 2023 ban hành khung giá phát điện nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp. Tuy nhiên, theo nguyên tắc thận trọng, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu và khoản phải thu EVN cho phần sản lượng điện được sản xuất tương ứng với công suất 83,10 MWp và 31,10 MWp của dự án Điện mặt trời Phù Mỹ 1 và Phù Mỹ 3 Giai đoạn 2 trong năm 2023 với giá bán điện bằng với giá trần được quy định tại Quyết định 21/QĐ-BTC ngày 7 tháng 1 năm 2023 và Tập đoàn xem đây là ước tính hợp lý nhất dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(2) Khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa vật tư xây lắp.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn	4.629.119.156.911	4.259.308.576.569
- Công ty Powerchina International Group Limited (1)	142.937.642.745	142.937.642.745
- Công ty TNHH TM-DV-MTV Huỳnh Phát Huy (2)	670.937.900.000	670.937.900.000
- Công ty Cổ phần Plus Investment (3)	364.373.000.000	364.373.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM (3)	473.135.368.064	289.045.350.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư NNT (3)	47.365.329.600	187.365.329.600
- Công ty Cổ phần Mega Solar (3)	265.110.520.000	265.110.520.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa (3)	557.471.285.005	422.558.830.465
- Các đối tượng khác	2.107.788.111.497	1.916.980.003.759
b. Dài hạn	-	-
- Các khách hàng khác	-	-

Ghi chú:

(1) Khoản trả trước cho nhà thầu thi công gói thầu EPC thuộc dự án nhà máy điện gió Đông thành 1.

(2) Khoản trả trước cho nhà cung cấp để mua vật tư, trang thiết bị, thi công dự án nhà máy điện gió Đông thành 1, 2.

(3) Khoản trả trước liên quan hoạt động mua vật tư, thiết bị, chi phí nhà thầu cho hoạt động xây lắp.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dư phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị VINAHUD	4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	-
- Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	2.097.646.000	451.655.840	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha			1.126.109	-
			1.560.000	-
Cộng	5.011.655.840		5.012.781.949	

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	515.916.268.330	515.916.268.330	536.405.810.315	536.405.810.315
- Trái phiếu doanh nghiệp	515.916.268.330	515.916.268.330	436.405.810.315	436.405.810.315
	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
b.2 Dài hạn				
- Trái phiếu doanh nghiệp (*)	114.880.000.000	114.880.000.000	16.986.709.589	16.986.709.589
- Trái phiếu ngân hàng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.880.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	6.106.709.589	6.106.709.589
Cộng	630.796.268.330	630.796.268.330	553.392.519.904	553.392.519.904

Ghi chú:

(*) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Kỳ hạn trái phiếu là 07 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty con dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.230.816.547.548	3.021.080.015.167	-	2.433.510.547.548
- Công ty TNHH B.O.T ĐT830	81.700.000.000	34.124.980.652	-	19.686.360.175
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	1.017.663.263.769	908.557.531.847	-	944.022.116.347
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	970.355.000.000	970.479.558.461	-	970.303.462.748
- Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	274.012.000.000	252.831.971.546	-	247.889.449.419
- Công ty TNHH Skylight Power	24.952.712.350	23.897.047.721	-	23.895.048.398
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	-	-	-	37.131.849.181
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	2.205.000.000	7.705.333.605	-	6.731.409.284
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang ("ARESCO")	51.428.571.429	15.000.000.000	-	15.000.000.000
- Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa (1)	612.500.000.000	612.500.000.000	-	-
- Công ty TNHH Helios Village (2)	196.000.000.000	195.983.591.335	-	-

Ghi chú:

(1) Thực hiện theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 31/01/2024 của Công ty con - Công ty CP BCG Energy phê duyệt thông qua việc ký kết và thực hiện liên quan đến việc mua bán cổ phần của BCGE với Công ty CP Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa và SUS Vietnam Holding Pte.Ltd

(2) Theo nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 11/01/2024, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital thoái phần vốn góp tương ứng 51% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Helios Village, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 49%. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Công ty TNHH Helios Village từ đầu tư vào Công ty con sang đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết



4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
c.2 Đầu tư vào đơn vị khác	388.069.156.293	(20.128.752.899)		387.879.156.293
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	-	-	59.400.000.000
- Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp	30.000.000.000	(800.997.289)	-	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	21.600.000.000	(16.868.969.386)	-	21.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	-	-	360.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	99.945.360	-	-	99.945.360
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	-	-	69.210.933
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	145.000.000.000	-	-	145.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	128.250.000.000	-	-	128.250.000.000
- Công ty Cổ phần Erax	190.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.100.000.000	(2.458.786.224)	-	3.100.000.000
Cộng	3.618.885.703.841	(20.128.752.899)		2.821.389.703.841
				(3.259.783.513)

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

		<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn		601.839.162.332	587.623.443.975
- Nguyễn Thị Hoàng Yến	(1)	50.675.000.000	53.550.000.000
- Công ty TNHH TMTH Phước Tiến	(2)	240.000.000.000	240.000.000.000
- Công ty Cổ phần E Power 1	(3)	108.687.483.975	107.234.483.975
- Công ty CPĐT Xây dựng DVTM Phương Nam	(4)	36.800.000.000	76.800.000.000
- Công ty TNHH Lộc Tú	(5)	19.450.000.000	70.150.000.000
- Các khoản cho vay khác		146.226.678.357	39.888.960.000
b. Dài hạn		91.416.022.927	10.698.022.927
- Các khoản cho vay khác		91.416.022.927	10.698.022.927
Cộng		693.255.185.259	598.321.466.902

Ghi chú:

(1) Khoản cho vay với Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 7,3%.

(2) Khoản cho vay với Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phước Tiến ("Phước Tiến") có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 11%/năm đến 13,5%/năm. Khoản cho vay này được bảo đảm bằng một phần tài sản của bên thứ ba khác hiện có tại công ty con của Công ty tương ứng với giá trị khoản nợ để thực hiện nghĩa vụ cho Phước Tiến.

(3) Khoản Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bể Dương cho Công ty Cổ phần E Power 1. Mục đích của khoản cho vay này là để Công ty Cổ phần E Power 1 phục vụ hoạt động kinh doanh của chính Công ty và cho các Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Diamond, Công ty Cổ phần Green Solution, Công ty Cổ phần Mega Solar vay lại để đầu tư vào các dự án điện gió, điện mặt trời. Để các dự án có thể được phê duyệt chủ trương đầu tư thì các dự án này phải được đưa vào quy hoạch điện VIII. Theo đó, các chủ đầu tư và các bên tham gia vào BCC đã hoàn tất hồ sơ để được Ủy ban Nhân dân các tỉnh đề xuất vào quy hoạch điện VIII. Các dự án điện gió, điện mặt trời của các Công ty này đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh đề xuất vào Kế hoạch triển khai Quy hoạch Điện VIII trong văn bản gửi cho Bộ Công Thương. Hiện tại, việc phê duyệt các dự án điện gió, điện mặt trời vào quy hoạch điện VIII đã được nhà nước phê duyệt. Tập đoàn tiếp tục làm việc với các cơ quan ban ngành có liên quan để hoàn tất các thủ tục pháp lý khác để có thể tiếp tục phát triển các dự án này.

(4) Khoản cho vay với Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 14%/năm. Khoản cho vay này được bảo đảm bằng các sản phẩm tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán.

(5) Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm với Công ty TNHH Lộc Tú có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 14%/năm. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản cho vay đang được tắt toán.

6. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	8.199.597.938.430	(6.331.578.025)	8.039.667.063.457	(4.666.774.671)
- Phải thu BHXH, BHYT	-	-	43.954.740	-
- Tạm ứng	119.136.622.719	-	60.568.633.833	-
- Ký cược, ký quỹ	276.061.442.961	-	205.365.956.446	-
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu, lãi cho vay, cổ tức	850.312.828.695	-	814.153.975.410	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.393.264.705.067	-	6.472.978.612.610	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	836.033.000.000	-	913.233.000.000	-
+ Công ty CP Năng Lượng Dương Phong (2)	1.003.700.000.000	-	1.094.942.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thắng Phương (3)	281.640.000.000	-	281.640.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (4)	756.000.000.000	-	786.120.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn VNGROUP (5)	188.800.000.000	-	160.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond (6)	290.600.000.000	-	290.600.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid (7)	180.000.000.000	-	242.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 (8)	2.380.135.455.067	-	2.111.495.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 (9)	128.676.000.000	-	128.676.000.000	-
+ Các đối tượng khác	347.680.250.000	-	464.272.612.610	-
- Phải thu khác	560.822.338.988	(6.331.578.025)	486.555.930.418	(4.666.774.671)

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

		Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn		9.129.190.634.966	-	8.118.284.698.330	-
- Tạm ứng		-	-	-	-
- Phải thu nợ gốc BCC		9.056.312.327.982	-	8.047.775.327.982	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	(10)	1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	(11)	987.576.327.982	-	987.576.327.982	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	(10)	830.000.000.000	-	830.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	(12)	606.450.000.000	-	606.450.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	(13)	479.100.000.000	-	479.100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	(10)	441.564.000.000	-	441.564.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus	(14)	281.000.000.000	-	281.000.000.000	-
+ Công ty CP Biệt thự Nghỉ dưỡng Mỹ Khê	(15)	472.890.000.000	-	475.390.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	(16)	225.935.000.000	-	225.935.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	(17)	259.780.000.000	-	259.780.000.000	-
+ Công Ty Cổ Phần Phát Triển Lion City	(18)	257.280.000.000	-	147.980.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu	(19)	567.430.000.000	-	567.430.000.000	-
+ Ông Lê Mai Long	(20)	225.000.000.000	-	625.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư TMDV An Khang Land	(21)	900.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Thanh An An	(22)	388.000.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác		855.871.000.000	-	842.134.000.000	-
- Phải thu khác		20.074.014.619	-	20.202.457.650	-
- Ký cược, ký quỹ		52.804.292.365	-	50.306.912.698	-
Cộng		17.328.788.573.396	(6.331.578.025)	16.157.951.761.787	(4.666.774.671)

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo các Hợp đồng sau:

- Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/HTKD/TCD-ARTEMIS ngày 07/12/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải và Công ty Cổ phần Artemis Investment, thời gian hợp tác đến hết ngày 06/12/2024, để cùng hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1312/2021/HTKD-DT1-Artemis ngày 13/12/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần Artemis Investment, thời gian hợp tác đến ngày 12/12/2024, nhằm đầu tư dự án nhà máy điện mặt trời. Các bên sẽ phân chia lợi nhuận dựa trên tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 150201/2022/HTKD/Dt2-Artemis ngày 15/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty Cổ phần Artemis Investment, thời gian hợp tác đến ngày 14/02/2025, nhằm đầu tư dự án nhà máy điện mặt trời. Các bên sẽ phân chia lợi nhuận dựa trên tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn.

(2) Khoản phải thu theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2204/2022/HTKD/WINDST-DPE ngày 22/04/2022, thời gian hợp tác đến ngày 22/04/2025 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Wind Sóc Trăng và Công ty Cổ phần Năng Lượng Dương Phong nhằm hợp tác đầu tư dự án điện gió. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2204/2022/HTKD/DT2-DP ngày 22/04/2022, thời gian hợp tác đến ngày 22/04/2025 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty Cổ phần Năng Lượng Dương Phong nhằm hợp tác đầu tư dự án điện gió. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 31/10/2023, thời gian hợp tác 01 năm, giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa và Công ty Cổ phần Năng Lượng Dương Phong nhằm hợp tác đầu tư dự án điện gió. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2022/HTKD/TCD-TP ngày 15/04/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/04/2025 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải và Công ty Cổ phần Thăng Phương nhằm hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(4) Khoản phải thu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2309/HTKD/SOCTRANG-MEGASOLAR ngày 23/09/2020, thời gian hợp tác đến hết ngày 22/09/2024 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng và Công ty Cổ phần Mega Solar, nhằm đầu tư vào dự án điện gió. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1508/2023/DT1-MEGA ngày 15/8/2023 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1 và Công ty CP Mega Solar, nhằm đầu tư dự án điện gió, thời gian hợp tác là 12 tháng. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1508/2023/DT2-MEGA ngày 15/8/2023 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2 và Công ty CP Mega Solar, nhằm đầu tư dự án điện gió, thời gian hợp tác là 12 tháng. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp.

(5) Khoản phải thu theo các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Tập đoàn VNGroup về việc thanh lý Thỏa thuận nguyên tắc số 02/2022/TNTT ngày 25/02/2022 cho mục đích chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Phường Cẩm Phô, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản nợ đã được tất toán.

(6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HTKD-TH-TT ngày 01/12/2021, thời gian hợp tác đến ngày 27/12/2024 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh Diamond, nhằm hợp tác đầu tư dự án điện mặt trời. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận.

(7) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2021/HTKD-DT1-Orchid ngày 30/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1, thời hạn hợp tác đến ngày 29/11/2024, nhằm đầu tư dự án nhà máy điện mặt trời. Lợi nhuận sẽ được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận;

(8) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 270421/BCG-KL1 ngày 20/04/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy với Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 về việc đầu tư phát triển Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1 do Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp.

(9) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 26/12/2023 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Skylar và Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 nhằm góp vốn vào dự án Khai Long 2, thời hạn hợp tác là 1 năm. Lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận giữa các bên theo tỷ lệ góp vốn.

(10) Số dư thể hiện các khoản phải thu theo hợp đồng BCC và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid, Công ty Cổ phần White Magnolia, và Công ty Cổ phần Plus Investment với số tiền hợp tác lần lượt là 1.278.436.000.000 VND, 830.000.000.000 VND, và 441.564.000.000 VND nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản Kinh Dương Vương (“Dự án”) tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cửu Long (“Cửu Long”) làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và đã được gia hạn thêm 2 năm đến năm 2026. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của Công ty và các đối tác BCC. Dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và công nhận Cửu Long là chủ đầu tư theo quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh số 401/UBND-ĐT ngày 23/01/2017 với thời hạn 12 tháng, đến nay đã hết hạn. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty con, các đối tác BCC và Cửu Long đang làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để gia hạn chủ trương đầu tư và hoàn tất các thủ tục pháp lý để phát triển Dự án. Do đó, khả năng để Công ty thu hồi các khoản đầu tư này tùy thuộc vào việc hoàn tất các thủ tục pháp lý cho sự phát triển của Dự án trong tương lai.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành Tập đoàn và Công ty con đánh giá tính khả thi và khả năng phát triển của Dự án trong tương lai là cao. Do đó, Ban điều hành tin rằng có thể thu hồi được toàn bộ khoản BCC này và Ban điều hành đánh giá là không có khoản dự phòng nào cần phải lập cho việc khó thu hồi khoản BCC nói trên.

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(11) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0501/2021/HĐHTKD/TCD-PLUS ngày 05/01/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận tải và Công ty Cổ phần Plus Investment, thời gian hợp tác đến hết ngày 04/01/2026, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2022/HĐ-HTKD/PMC-PLUS ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Plus Investment, nhằm đầu tư, sở hữu các thửa đất tại Phường Trường Thạnh, TP. Thủ Đức, thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia dựa trên lợi nhuận thu được theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận đã thỏa thuận;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2704/HTKD/CATTRINH-PLUS ngày 27/04/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Khu Công nghiệp Cát Trinh và Công ty Cổ phần Plus Investment, nhằm đầu tư dự án điện mặt trời, thời gian hợp tác là 4 năm kể từ ngày ký. Lợi nhuận được phân chia dựa theo kết quả kinh doanh khi dự án đi vào vận hành.

(12) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2104/2022/HTKD/PMC-CHI THUY ngày 20/04/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy, nhằm đầu tư mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Miền Đất Hoàng Thịnh Phát - Dự án Bình Trưng Đông, thời gian hợp tác 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án vào ngày kết thúc hợp đồng.

(13) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HTKD.2020.01/DT1-KL1 ngày 17/12/2020 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát; và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số HTKD.2020.01/DT2-KL1 ngày 17/12/2020 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát. Các hợp đồng nhằm mục đích hợp tác đầu tư dự án phát triển năng lượng tái tạo ("Dự án"), và đầu tư trái phiếu, cổ phiếu. Thời gian hợp tác 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

(14) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1404/2022/HĐ-HTKD/HIS-PMC ngày 12/04/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Hibiscus, nhằm đầu tư, sở hữu các thửa đất tại Phường Trường Thạnh, TP. Thủ Đức, thời gian hợp tác là 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia dựa trên lợi nhuận thu được theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận.

(15) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2704/2022/BCGL-MK ngày 27/04/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Tỉnh Quảng Ngãi, thời gian hợp tác là 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản lợi tức được hưởng được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án sau khi kết thúc dự án.

(16) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/2021/HTKD/CASA-VUTUAN ngày 28/05/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn, nhằm mua cổ phần của công ty dự án bất động sản tại TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, thời gian hợp tác 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(17) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2001/2021/HTKD-SSSG-NTNH ngày 20/01/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn và bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa, nhằm hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính đã niêm yết trên sàn HOSE, HNX hoặc UpCom. Thời gian hợp tác đến ngày 20/01/2026. Kết quả kinh doanh được xác định dựa theo kết quả đầu tư thực tế tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

(18) Khoản phải thu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.2022/NH-LI ngày 20/01/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng và Công ty Cổ phần Phát triển Lion City, nhằm đầu tư Dự án khu du lịch Biển Mỹ Khê, đầu tư xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, thời gian hợp tác là 4 năm. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 286/2024/HTKD/TCD-LION ngày 28/06/2024 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty Cổ phần Phát triển Lion City, thời hạn 3 năm kể từ ngày ký, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(19) Khoản phải thu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0803/2023/HTDT/SSSG-NTNG ngày 08/03/2023 và số 1603/2023/SSSG-TTH ngày 15/03/2023 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn và bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu, nhằm đầu tư phát triển Dự án tại TP.Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/2023/HĐHTKD/CAT TRINH-NTNG ngày 07/12/2023 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh và bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu, nhằm đầu tư, sở hữu các thửa đất tại phường Trường Thạnh, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau khi các thửa đất đủ điều kiện chuyển giao sẽ tiến hành phân chia lợi tức.

(20) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD/PHOENIX-LONG ngày 15/12/2023 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và ông Lê Mai Long, nhằm đầu tư sở hữu các bất động sản tại Phường Trường Thạnh, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lợi nhuận được phân chia dựa trên lợi nhuận thu được theo thỏa thuận giữa các bên.

(21) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1405/2024/HĐ-HTDT/AKL-IDO ngày 14/05/2024 giữa Công ty con - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ An Khang Land nhằm đầu tư vào Khu phức hợp căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ, văn phòng tại Phường Linh Tây, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ An Khang Land làm chủ đầu tư, thời hạn hợp tác là 60 tháng. Lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu.

(22) Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/BCC/AAA-TAA ký ngày 05/02/2024 giữa Công ty TNHH Thanh An An & Tổng Công ty CP Bảo Hiểm AAA, thời gian hợp tác 2 năm đến ngày 04/02/2026, hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Amor Riverside Villa. Lợi nhuận phân chia không phụ thuộc khả năng sinh lời của dự án, tiền lợi tức được chia có thể thay đổi nhưng tối thiểu là 12%/năm trên số tiền hợp tác.

7. NỢ XẤU

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị đã trích dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị đã trích dự phòng</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.226.027.671	(48.160.367.436)	57.145.303.025	(43.788.575.674)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	53.911.950.654	(40.428.789.411)	50.393.183.263	(37.721.801.003)
- Phải thu khác	8.914.077.017	(6.331.578.025)	5.352.119.762	(4.666.774.671)
- Trả trước người bán	1.400.000.000	(1.400.000.000)	1.400.000.000	(1.400.000.000)
Cộng	64.226.027.671	(48.160.367.436)	57.145.303.025	(43.788.575.674)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2024		Ngày 01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	134.678.261.646	-	52.913.321.696	-
- Công cụ, dụng cụ	880.762.096	-	1.221.270.189	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.297.813.722.835	(28.125.506.082)	3.604.945.013.867	(36.428.960.673)
- Thành phẩm	406.401.793.483	-	147.181.041.455	-
- Hàng hóa	8.853.170.548	-	5.424.400.157	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	3.848.627.710.608	(28.125.506.082)	3.811.685.047.364	(36.428.960.673)

Ghi chú:

(*) Trong đó, bao gồm:

- Chi phí đầu tư Dự án Khu Nghỉ mát Malibu MGM Hội An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 5412511324 được cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam lần đầu ngày 10 tháng 1 năm 2016 và các lần thay đổi do Công ty con - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas làm chủ đầu tư.

- Chi phí đầu tư Dự án Khu Nghỉ mát Hội An D'Or theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam lần đầu ngày 10 tháng 1 năm 2016 và các lần thay đổi do Công ty con - Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp làm chủ đầu tư.

- Và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh khác tại các Công ty con.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
- Chi phí SXKD dở dang khác	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.687.909.681.334	1.609.462.496.210
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.568.868.915.106	1.507.643.497.896
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp	525.240.903.360	565.399.350.040
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	825.933.330.148	788.839.571.965
+ Dự án Nhà máy điện Phú Mỹ	16.836.098.885	15.057.093.230
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
+ Dự án điện gió Đông Thành 1, Đông Thành 2, Sóc Trăng	200.423.698.213	137.912.598.161
- Mua sắm tài sản cố định	99.521.950.944	92.018.095.372
- Chi phí xây dựng khác	19.518.815.284	9.800.902.942
Cộng	1.687.909.681.334	1.609.462.496.210

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	2.113.038.341.890	7.812.504.686.714	999.346.003.088	10.304.324.379	113.837.200	10.935.307.193.271
2. Số tăng trong kỳ	51.949.371.578	107.381.301.979	49.690.828.967	64.809.090	-	209.086.311.614
- Mua trong kỳ	1.864.000.000	1.448.700.000	5.042.198.290	64.809.090	-	8.419.707.380
- Đầu tư XDCN hoàn thành	2.013.852.842	3.165.107.955	-	-	-	5.178.960.797
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	48.071.518.736	102.767.494.024	42.906.830.306	-	-	193.745.843.066
- Tăng khác	-	-	1.741.800.371	-	-	1.741.800.371
3. Số giảm trong kỳ	527.606.795	32.367.162.362	27.428.274.491	152.712.168	-	60.475.755.816
- Thanh lý, nhượng bán	527.606.795	32.367.162.362	27.428.274.491	152.712.168	-	60.475.755.816
4. Số dư cuối kỳ	2.164.460.106.673	7.887.518.826.331	1.021.608.557.564	10.216.421.301	113.837.200	11.083.917.749.069
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	371.647.922.547	1.152.016.341.889	230.200.280.652	7.969.609.627	7.905.360	1.761.842.060.075
2. Khấu hao trong kỳ	66.958.672.709	266.330.004.610	55.338.812.764	460.387.536	9.486.432	389.097.364.051
- Khấu hao tăng trong kỳ	54.508.445.123	203.503.303.337	31.751.731.281	460.387.536	9.486.432	290.233.353.709
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	12.450.227.586	62.826.701.273	22.026.041.016	-	-	97.302.969.875
- Tăng khác	-	-	1.561.040.467	-	-	1.561.040.467
3. Giảm trong kỳ	527.606.795	2.724.373.734	26.383.750.385	152.712.168	-	29.788.443.082
- Thanh lý, nhượng bán	527.606.795	2.724.373.734	26.383.750.385	152.712.168	-	29.788.443.082
4. Số dư cuối kỳ	438.078.988.461	1.415.621.972.765	259.155.343.031	8.277.284.995	17.391.792	2.121.150.981.044
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	1.741.390.419.343	6.660.488.344.825	769.145.722.436	2.334.714.752	105.931.840	9.173.465.133.196
2. Tại ngày cuối kỳ	1.726.381.118.212	6.471.896.853.566	762.453.214.533	1.939.136.306	96.445.408	8.962.766.768.025

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.528.577.793.481 VND
160.378.282.242 VND

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	31.617.115.020	31.617.115.020
2. Số tăng trong kỳ	4.689.854.544	4.689.854.544
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	4.689.854.544	4.689.854.544
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
3. Số giảm trong kỳ	3.222.228.809	3.222.228.809
- Giảm khác	3.222.228.809	3.222.228.809
4. Số dư cuối kỳ	33.084.740.755	33.084.740.755
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	7.926.231.065	7.926.231.065
2. Khấu hao trong kỳ	1.876.146.364	1.876.146.364
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.876.146.364	1.876.146.364
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
3. Giảm trong kỳ	2.181.824.307	2.181.824.307
- Giảm khác	2.181.824.307	2.181.824.307
4. Số dư cuối kỳ	7.620.553.122	7.620.553.122
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	23.690.883.955	23.690.883.955
2. Tại ngày cuối kỳ	25.464.187.633	25.464.187.633

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	513.520.000	420.826.943.652	47.310.910.185	468.651.373.837
2. Số tăng trong kỳ	550.000.000	-	-	550.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	550.000.000	-	-	550.000.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.063.520.000	420.826.943.652	47.310.910.185	469.201.373.837
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	76.074.143	16.855.233.237	44.107.326.735	61.038.634.115
2. Khấu hao trong kỳ	6.083.636	4.924.105.940	362.438.334	5.292.627.910
- Khấu hao tăng trong kỳ	6.083.636	4.924.105.940	362.438.334	5.292.627.910
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	82.157.779	21.779.339.177	44.469.765.069	66.331.262.025
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	437.445.857	403.971.710.415	3.203.583.450	407.612.739.722
2. Tại ngày cuối kỳ	981.362.221	399.047.604.475	2.841.145.116	402.870.111.812

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.219.355.639 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	402.006.657.816	283.441.392.588
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.956.789.157	18.321.163.281
- Chi phí bảo hiểm	2.932.563.672	3.430.461.513
- Chi phí phát hành trái phiếu	250.879.777	861.130.267
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ	41.471.760.818	22.176.379.197
- Chi phí môi giới bán hàng	85.462.821.272	55.541.638.059
- Chi phí kinh doanh bảo hiểm	139.909.606.096	94.382.505.413
- Chi phí khác	109.022.237.024	88.728.114.858
b. Dài hạn	191.076.845.526	172.450.221.088
- Quyền sử dụng đất thuê	50.296.952.247	49.625.088.755
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.984.718.110	4.504.118.145
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	21.241.002.517	21.077.796.436
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	-	49.656.462.438
- Chi phí khác	111.554.172.652	47.586.755.314
Cộng	593.083.503.342	455.891.613.676

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30/06/2024</i>		<i>Ngày 01/01/2024</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	2.307.236.158.285	2.307.236.158.285	1.823.813.876.939	1.823.813.876.939
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	498.016.337.225	498.016.337.225	492.064.171.618	492.064.171.618
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	423.223.088.490	423.223.088.490	423.223.088.490	423.223.088.490
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	73.880.176.859	73.880.176.859	142.985.497.531	142.985.497.531
- Ngô Đức Thắng	494.900.000.000	494.900.000.000		
- Nguyễn Văn Lục	47.000.000.000	47.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác	770.216.555.711	770.216.555.711	713.541.119.300	713.541.119.300
b. Dài hạn	105.627.982.231	105.627.982.231	105.627.982.231	105.627.982.231
- Nguyễn Văn Lục	105.627.982.231	105.627.982.231	105.627.982.231	105.627.982.231
Cộng	2.412.864.140.516	2.412.864.140.516	1.929.441.859.170	1.929.441.859.170

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn	3.533.235.565.202	3.207.551.986.728
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	717.438.060.078	728.079.060.078
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	1.226.982.988.004	965.662.461.672
- Các khách hàng khác	1.588.814.517.120	1.513.810.464.978
b. Dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2024
a. Phải nộp	251.395.640.294	232.032.423.561	231.389.106.656	252.038.957.199
- Thuế giá trị gia tăng	46.631.584.055	78.496.505.898	79.869.073.213	45.259.016.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.009.665.395	88.630.770.055	80.406.929.888	182.233.505.562
- Thuế thu nhập cá nhân	6.726.309.980	12.963.833.988	13.970.701.512	5.719.442.456
- Thuế tài nguyên	10.634.385.545	28.973.005.914	35.519.580.889	4.087.810.570
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.089.562	2.175.640.629	1.697.453.191	495.277.000
- Thuế khác	8.030.886.579	10.200.946.604	8.072.580.669	10.159.252.514
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.345.719.178	6.379.415.740	7.640.482.561	4.084.652.357
b. Phải thu	6.589.765.470	7.000.000	6.735.444.988	13.318.210.458
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.536.663.733	-	6.343.920.007	11.880.583.740
- Thuế khác	1.053.101.737	7.000.000	5.000.041	1.051.101.778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn	443.482.698.258	489.905.768.696
- Trích trước lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	313.432.667.950	243.403.579.829
- Tạm trích chi phí xây dựng	71.016.111.890	164.812.088.295
- Chi phí phải trả khác	59.033.918.418	81.690.100.572
b. Dài hạn	-	-
Cộng	443.482.698.258	489.905.768.696

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	733.476.739.994	2.678.959.630.975
- Tài sản thừa chờ xử lý	35.881.325	37.551.325
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.537.300.288	2.270.837.258
- Nhận ký cược, ký quỹ	11.955.535.350	10.505.905.838
- Phải trả lãi vay, lãi BCC, cổ tức	288.162.390.097	272.084.211.009
- Các khoản phải trả BCC	242.991.349.908	2.093.439.974.249
+ Công ty CP TV Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới	-	1.425.000.000.000
+ Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long (1)	207.264.200.000	378.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	177.529.250.000
+ Các đối tượng khác	35.727.149.908	112.910.724.249
- Các khoản khác	186.794.283.026	300.621.151.296
b. Dài hạn	3.879.887.739.972	2.962.815.808.780
- Nhận ký cược, ký quỹ	42.392.310.000	42.839.190.000
- Các khoản phải trả BCC	3.824.001.000.000	2.908.407.000.000
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway (2)	456.000.000.000	456.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils (3)	203.355.000.000	203.355.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy (4)	425.656.000.000	520.000.000.000
+ Công ty CPĐT Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam (5)	625.000.000.000	625.000.000.000
+ Công ty CP MGM Hanbit (6)	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (7)	428.990.000.000	519.052.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (8)	104.000.000.000	104.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Magnet (9)	550.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Maneki Neko (10)	550.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	81.000.000.000	81.000.000.000
- Các khoản khác	13.494.429.972	11.569.618.780

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2021/HĐHTKD-BCG-BDSTL ngày 10/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long. Mục đích góp vốn đầu tư vào dự án bất động sản thuộc sở hữu hoặc phát triển bởi Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh. Căn cứ các biên bản làm việc trong năm 2022 thì các bên thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng, thời hạn hoàn trả toàn bộ dư nợ tối đa 18 tháng kể từ ngày 16/12/2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã tắt toán khoản phải trả trên.

18. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(2) Khoản phải trả theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT1 ngày 23/06/2021 giữa Công ty Cổ phần BCG Land Gateway và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1, thời hạn 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng để cùng hợp tác đầu tư vào Dự án nhà máy điện gió Đông Thành 1. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận giữa các bên;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT2 ngày 23/06/2021 giữa Công ty Cổ phần BCG Land Gateway và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2, thời hạn 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng để cùng hợp tác đầu tư vào Dự án nhà máy điện gió Đông Thành 2. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận giữa các bên.

(3) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2021/HĐ-HTĐT ngày 15/06/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Daffodils, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Thời hạn hợp tác là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(4) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25.04/2022/HĐ-HTĐT ngày 25/04/2022 và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy. Mục đích đầu tư vào Dự án tại Phường Nghĩa Phú, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital làm chủ đầu tư. Thời gian thực hiện 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lợi nhuận phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn hợp tác.

(5) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.02/HĐ-HTĐT/PN-PMT ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam. Thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích đầu tư điểm du lịch 2A, tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Lợi nhuận được phân chia dựa theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận giữa các bên.

(6) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.12/2021/HĐ-HTĐT/ĐT1-MGM ngày 01/12/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần MGM Hanbit, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 1, thời hạn hợp tác 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ vốn góp nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận giữa các bên.

(7) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2023/HTKD-BCG-ART ngày 20/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Artemis Investment về việc đầu tư vào Dự án tại Phường Nghĩa Phú, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Dựa vào kết quả đầu tư kinh doanh vào các dự án, các bên phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế của dự án, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

(8) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2510/HTĐT-GK-BCG ngày 25/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang về việc đầu tư vào Dự án Điểm du lịch số 2A do Công ty TNHH Phoenix Mountain làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận phân chia dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh của dự án tại thời điểm phân chia lợi nhuận, sau khi kết thúc dự án hai bên sẽ thống nhất tỷ lệ phân chia lợi nhuận bằng văn bản dựa theo tình hình kết quả hoạt động của dự án.

18. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(9) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1505/2024 ngày 15/05/2024 giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty Cổ phần Dịch vụ Magnet nhằm đầu tư vào dự án Khu phức hợp căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ, văn phòng tại Phường Linh Tây, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian hợp tác là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận giữa các bên.

(10) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2005/2024 ngày 20/05/2024 giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty Cổ phần Đầu tư Maneki Neko nhằm đầu tư vào dự án Khu phức hợp căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ, văn phòng tại Phường Linh Tây, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian hợp tác là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận giữa các bên.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>617.353.916.405</i>	<i>439.871.998.269</i>
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	474.975.757.881	335.821.064.861
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	104.234.770.359	70.894.582.885
- Dự phòng dao động lớn	38.143.388.165	33.156.350.523
<i>b. Dài hạn</i>	<i>2.849.362.902</i>	<i>2.283.435.069</i>
- Dự phòng phải trả khác	2.849.362.902	2.283.435.069

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2024		Trong năm		Ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a.1 Vay ngắn hạn	2.188.021.005.097	2.188.021.005.097	1.528.210.917.241	1.178.569.539.083	2.537.662.383.255	2.537.662.383.255
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	613.507.495.526	613.507.495.526	297.181.441.241	252.113.900.861	658.575.035.906	658.575.035.906
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	8.432.695.696	8.432.695.696	11.048.080.773	10.956.166.390	8.524.610.079	8.524.610.079
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	30.600.000.000	30.600.000.000	10.600.000.000	30.600.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	238.538.996.050	238.538.996.050	180.920.797.599	199.402.996.050	220.056.797.599	220.056.797.599
- Ngân hàng TMCP Nam Á (1)	300.000.000.000	300.000.000.000	180.000.000.000	-	480.000.000.000	480.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	27.030.462.089	27.030.462.089	199.253.332.451	95.275.207.950	131.008.586.590	131.008.586.590
- Ngân hàng TMCP Phương Đông (1)	6.333.268.958	6.333.268.958	6.560.088.900	6.560.268.958	6.333.088.900	6.333.088.900
- Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam (2)	659.475.000.000	659.475.000.000	28.215.000.000	-	687.690.000.000	687.690.000.000
- Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd. (3)	115.774.500.000	115.774.500.000	4.924.860.000	-	120.699.360.000	120.699.360.000
- Ngân hàng MSB (1)	8.888.888.904	8.888.888.904	4.444.444.452	4.444.444.452	8.888.888.904	8.888.888.904
- Các đối tượng khác	129.439.697.874	129.439.697.874	605.062.871.825	529.216.554.422	205.286.015.277	205.286.015.277

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2024		Trong năm		Ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)</i>						
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	657.046.660.894	657.046.660.894	314.955.905.666	260.811.525.008	711.191.041.552	711.191.041.552
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	178.350.000	178.350.000	-	89.175.000	89.175.000	89.175.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	22.991.745.796	22.991.745.796	-	22.991.745.796	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60.067.750.582	60.067.750.582	23.929.327.343	24.033.875.291	59.963.202.634	59.963.202.634
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	434.150.000.000	434.150.000.000	235.281.666.343	150.800.000.000	518.631.666.343	518.631.666.343
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	23.000.000.000	23.000.000.000	-	15.400.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM	271.144.000	271.144.000	135.572.000	135.572.000	271.144.000	271.144.000
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	570.800.016	570.800.016	-	570.800.016	-	-
- DBS Bank Ltd, Singapore	115.816.870.500	115.816.870.500	55.609.339.980	46.790.356.905	124.635.853.575	124.635.853.575
a.3 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.784.194.316	4.784.194.316	11.343.735.192	3.475.169.656	12.652.759.852	12.652.759.852
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	1.088.374.716	1.088.374.716	326.430.000	695.290.056	719.514.660	719.514.660
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	3.314.067.600	3.314.067.600	11.017.305.192	2.398.127.600	11.933.245.192	11.933.245.192
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	381.752.000	381.752.000	-	381.752.000	-	-
Cộng	2.849.851.860.307	2.849.851.860.307	1.854.510.558.099	1.442.856.233.747	3.261.506.184.659	3.261.506.184.659

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2024		Trong năm		Ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
b.1 Vay dài hạn	4.524.598.697.768	4.524.598.697.768	71.273.750.575	322.046.548.083	4.273.825.900.260	4.273.825.900.260
(4) - Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	585.690.000	585.690.000	-	83.670.000	502.020.000	502.020.000
(5) - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	59.450.000	59.450.000	-	-	59.450.000	59.450.000
(6) - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.876.793.103.039	1.876.793.103.039	548.000.000	235.304.499.676	1.642.036.603.363	1.642.036.603.363
(7) - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.338.523.142	10.338.523.142	-	-	10.338.523.142	10.338.523.142
(8) - Ngân hàng TMCP Tiên Phong	900.331.316.663	900.331.316.663	-	23.929.327.343	876.401.989.320	876.401.989.320
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	1.675.266.632	1.675.266.632	-	1.675.266.632	-	-
(9) - DBS Bank Ltd., Singapore	1.696.747.940.940	1.696.747.940.940	70.725.750.575	55.609.339.980	1.711.864.351.535	1.711.864.351.535
(10) - Ngân hàng MSB	27.407.407.352	27.407.407.352	-	4.444.444.452	22.962.962.900	22.962.962.900
- Các đối tượng khác	10.660.000.000	10.660.000.000	-	1.000.000.000	9.660.000.000	9.660.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2024		Trong năm		Ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn	12.851.846.110	12.851.846.110	4.530.960.000	13.081.988.101	4.300.818.009	4.300.818.009
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH (11)	2.766.191.414	2.766.191.414	1.740.960.000	1.275.339.840	3.231.811.574	3.231.811.574
BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	8.227.305.192	8.227.305.192	2.790.000.000	11.017.305.192	-	-
- Công ty Thuế Tài Chính TNHH BIDV (13)	1.316.061.504	1.316.061.504	-	653.771.069	662.290.435	662.290.435
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM (14)	542.288.000	542.288.000	-	135.572.000	406.716.000	406.716.000
Cộng	4.537.450.543.878	4.537.450.543.878	75.804.710.575	335.128.536.184	4.278.126.718.269	4.278.126.718.269

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 01/01/2024		Ngày 30/06/2024	
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
					Lãi suất
					Kỳ hạn
c. Trái phiếu thường					
c.1 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả					
- Loại phát hành theo mệnh giá - Mã trái phiếu TCDH2124002		299.583.333.336	11,5%	3 năm	
- Loại phát hành theo mệnh giá		(416.666.664)			
+ Mã trái phiếu BCLCH2124001					
+ Chi phí phát hành trái phiếu		(416.666.664)			
c.2 Trái phiếu dài hạn					
- Loại phát hành theo mệnh giá	(15)	4.477.475.066.659	11,5%	5 năm	4.477.365.242.415
+ Mã trái phiếu BCG122006		497.841.666.659			498.191.666.657
+ Chi phí phát hành trái phiếu		500.000.000.000			500.000.000.000
		(2.158.333.341)			(1.808.333.343)
- Loại phát hành theo mệnh giá	(16)	979.633.400.000	11,0%	5 năm	979.173.575.758
+ Mã trái phiếu TCDH2227002		990.000.000.000			990.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu		(10.366.600.000)			(10.826.424.242)
- Loại phát hành theo mệnh giá	(17)	2.500.000.000.000	11,0%	3 năm	2.500.000.000.000
+ Mã trái phiếu BCLCH2124001		2.500.000.000.000			2.500.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu					
- Loại phát hành theo mệnh giá	(18)	500.000.000.000	13,0%	5 năm	500.000.000.000
Cộng		4.777.058.399.995			4.477.365.242.415

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

Chi tiết số dư tại ngày 30/06/2024 của các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

- (1) Khoản vay từ các Ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng của Công ty và các Công ty con, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển và tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của các Công ty con và tài sản của bên thứ ba (Xem Thuyết minh V.01, V.04 và V.10).
- (2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay ngày 10/01/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy và Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất 8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản của các bên bảo lãnh chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy

Tài sản thế chấp

Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1

Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2

Tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty bao gồm các tài khoản tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Công ty Cổ phần BCG Energy

Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1

Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG Gaia

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bàng Dương

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương

Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1

Tất cả tài sản thuộc Dự án Điện gió Đồng Thành 1

Tất cả giấy tờ pháp lý liên quan đến Dự án

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á

Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đồng Thành 2

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á

Công ty Cổ phần Điện gió Khai Long 1

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á

Công ty Cổ phần Điện gió Khai Long 2

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 2

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á

Công ty Cổ phần Điện gió Khai Long 3

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 3

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng

Tài sản thế chấp

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng 1

Các tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông

Ông Nguyễn Hồ Nam

5 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Ông Phạm Minh Tuấn

2,369 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

22.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG Gaia

Bà Hoàng Thị Minh Châu

2.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG Gaia

(3) Khoản vay tín chấp của Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh để thanh toán cho nhà thầu xây dựng cũng như các hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn thanh toán dưới 1 năm, lãi suất áp dụng là từ 10,5% đến 12,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Đây là khoản vay trung hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Thành Phúc ("Thành Phúc") theo Hợp đồng tín dụng số 4603-LAV-202201817 ngày 21/06/2022. Khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam, thời hạn vay 05 năm, trả gốc định kỳ 06 tháng/lần. Lãi suất 9%/năm, trả lãi theo từng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc của Công ty Thành Phúc.

(5) Khoản vay dài hạn của Công ty để mua xe ô tô. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty (xem Thuyết minh V.10).

(6) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn của Công ty con với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Khoản vay của Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh. Hạn mức tín dụng là 2.623 tỷ đồng để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Điện mặt trời Phù Mỹ 123 - Giai đoạn 1. Thời hạn vay đến ngày 05/05/2031, lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và toàn bộ động sản thuộc của công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ cổ phần và quyền tài sản phát sinh từ dự án (xem Thuyết minh V.02; V.10).

Khoản vay bằng Đồng Việt Nam của Công ty Cổ phần BCG Land với hạn mức vay là 6 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán các chi phí liên quan đến 2 xe ô tô, lãi suất được xác định bằng lãi suất cơ bản cộng (+) biên độ tối thiểu 4%/năm với thời gian được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp động sản số 14/2022/HĐBĐ/NHCT944-BCGLAND ngày 29 tháng 4 năm 2022 (xem Thuyết minh V.10).

Khoản vay trung hạn của Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng theo Hợp đồng cho vay từng lần số 4352/2024/HĐCVDADT/NHCT542-CTY NGUYỄN HOÀNG ngày 13/05/2024; thời gian cho vay là 24 tháng. Mục đích cho vay mua xe ô tô khách 16 chỗ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô khách 16 chỗ biển số 77B-030.97 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 76/2024/HĐBĐ/NHCT542 ngày 13/05/2024.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(7) Đây là khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Skylar với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nhằm đầu tư Dự án điện năng lượng mặt trời. Thời hạn vay đến 19/12/2027, lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà hình thành trong tương lai và đã hình thành trên các mái nhà theo các Hợp đồng thuê mái; toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê của công ty trong tập đoàn; Toàn bộ phần vốn góp của công ty cùng Tập đoàn; và Bảo lãnh cá nhân của chủ tịch.

(8) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

Khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 213/2020/HDTD/GDH/01 ngày 9/9/2020 mục đích để vay mua 2 xe ô tô mục đích đi lại và chờ cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày 10/9/2020 đến ngày 9/9/2026. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 09/09/2021 là 9,4%/năm, Lãi các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất cơ sở 3 tháng VND của TPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4,6%/năm.

Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long theo Hợp đồng vay dài hạn số 69/2020/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 14/01/2021 với hạn mức vay 710 tỷ đồng để tài trợ chi phí đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời VNECO Vĩnh Long. Thời hạn vay đến ngày 15/01/2036, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời tại công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện.

Khoản vay của Công ty con - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas thể hiện khoản vay bằng Đồng Việt Nam với tổng hạn mức vay là 800.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư Dự án Khu nghỉ mát Malibu MGM Hội An, có thời hạn 24 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất cho vay cơ sở trung hạn kỳ hạn 03 tháng của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ cụ thể theo từng thông báo nhận nợ. Tài sản đảm bảo là thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Nam Á cho nghĩa vụ của Công ty trong quá trình vay vốn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(9) Khoản vay dài hạn nước ngoài giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Gaia và DBS Bank Ltd., Singapore. Giá trị khoản vay 77.500.000 USD được giải ngân toàn bộ vào 06/06/2023. Mục đích vay để tài trợ cho các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Thời hạn khoản vay 12 năm. Gốc + lãi thanh toán 03 tháng/lần. Ngày trả gốc + lãi đầu tiên là 15/08/2023. Đồng tiền trả Nợ gốc + lãi là USD. Lãi là lãi kép tích lũy với lãi suất tham chiếu kép (= SOFR +2.9%). Khoản vay được được thế chấp bằng những tài sản chi tiết sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần BCG Energy

Tài sản thế chấp

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương

Công ty Cổ phần BCG GAIA

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS

Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương

Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS - Chi nhánh TP.HCM

Toàn bộ bất động sản thuộc Dự án

Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án

Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS - Chi nhánh TP.HCM

Toàn bộ động sản thuộc Dự án

Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án

Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

Ông Phạm Minh Tuấn

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

Bà Phạm Thị Hoàng Châu

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (10) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 2501/2021/MSB-GH/HDCV giữa Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy với số tiền vay là 60.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 84 tháng. Mục đích vay để tài trợ chi phí xây dựng dự án điện mặt trời mái nhà do Công ty là chủ đầu tư tại Kho B4, C2, C3, C4, C5, C6, Siêu Thị Gồ Tây, khu ICD Tân Cảng Long Bình, phường Long Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Tại kho xưởng của Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai. Lãi suất 7,3 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty Gia Huy (xem Thuyết minh V.10).
- (11) Khoản thuế tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST để mua xe ô tô. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng.
- (12) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam để thuê xe ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị tại 30/06/2024 là 1.023.250.000 đồng.
- (13) Đây là khoản nợ thuế tài chính giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tapiotek và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21821000398/HDC TTC. Thời hạn cho thuê 36 tháng. Lãi suất thuế 7%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị tại 30/06/2024 là 389.755.186 đồng.
- (14) Đây là khoản thuế tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy theo hợp đồng CTC số 63.22.07/CTTC ký ngày 25/10/2022, thời hạn vay 04 năm. Hợp đồng thuê tài chính này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND ký hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cả nhân, do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.
- (15) Trái phiếu chào bán ra công chúng và đã được niêm yết tại Sàn chứng khoán HNX với Mã trái phiếu là BCG122006. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không có đảm bảo. Trái phiếu có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được xác định như sau : 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11.5%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: Lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(16) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, ngày phát hành 27/09/2022, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

(17) Trái phiếu phát hành theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam nhằm mục đích hợp tác đầu tư và/hoặc đầu tư phát triển dự án bất động sản Kinh Dương Vương tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. Tổng mệnh giá là 2.500.000.000.000 đồng, kỳ hạn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được gia hạn thêm 2 năm đến ngày 31 tháng 3 năm 2026. Lãi suất trong bốn (4) kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu công bố tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng (+) biên độ 4%/năm nhưng không thấp hơn 11%/năm. Kỳ tính lãi ba (3) tháng/lần.

Trái phiếu của Công ty đã được đăng ký và cấp mã trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 6 tháng 10 năm 2023. Tập đoàn được phép thu hồi một phần hoặc toàn bộ số trái phiếu sau mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành theo các quy định cụ thể.

Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty và cổ đông khác tại Công ty và cổ phần thuộc sở hữu của bên thứ ba tại công ty sở hữu dự án bất động sản Kinh Dương Vương tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, toàn bộ nguồn thu cùng tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ và/hoặc có liên quan đến dự án (khi phát sinh); quyền sử dụng đất của khu vực đất thực hiện (khi có).

(18) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là TNECH2227001, phát hành từ ngày 09 tháng 12 năm 2022 có mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

- Toàn bộ phần góp vốn thuộc chủ sở hữu của các bên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên;
- Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ và liên quan đến Dự án Krông Pa 2 (bao gồm nhưng không giới hạn quyền kinh doanh, khai thác, phát triển Dự án Krông Pa 2, nguồn thu từ Dự án Krông Pa 2 và các quyền tài sản khác phát sinh từ Dự án Krông Pa 2;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Krông Pa 2 (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định cả pháp luật);
- 19.284.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital thuộc sở hữu của các cá nhân/tổ chức khác;
- Các tài sản và biện pháp bảo đảm khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của tổ chức phát hành và/ hoặc bên thứ ba theo thỏa thuận giữa các bên liên quan được bổ sung, thay thế tại từng thời điểm nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm của trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	21.404.860.000	464.287.634	3.908.796.261	426.546.946.425	7.145.199.257.700	13.799.126.790.020
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	133.809.008.053	41.867.859.995	175.676.868.049
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(69.555.749)	(45.224.045)	(27.913.045.061)	902.560.901.899	874.533.077.044
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	189.300.650.000	-	-	(189.862.579.996)	(235.853.099.892)	(236.415.029.888)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.416.343.399)	(8.592.619.516)	(11.008.962.915)
Số dư tại 30/06/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	210.705.510.000	394.731.885	3.863.572.216	340.163.986.022	7.845.182.300.186	14.601.912.742.309
Số dư tại 01/01/2024	5.334.676.220.000	866.926.422.000	210.705.510.000	464.287.634	3.908.796.261	430.511.107.232	10.620.551.838.121	17.467.744.181.248
- Tăng vốn	2.667.290.030.000	(65.540.000)						2.667.224.490.000
- Lợi nhuận trong kỳ						145.064.448.394	271.749.016.390	416.813.464.784
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con						48.603.439.153	458.192.685.965	506.796.125.117
- Cổ tức đã chia tại công ty con			99.272.390.000			(100.898.063.066)	(44.511.347.148)	(46.137.020.214)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con						(5.377.731.902)	(19.123.442.516)	(24.501.174.418)
Số dư tại 30/06/2024	8.001.966.250.000	866.860.882.000	309.977.900.000	464.287.634	3.908.796.261	517.903.199.811	11.286.858.750.812	20.987.940.066.518

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	8.001.966.250.000	5.334.676.220.000
Cộng	8.001.966.250.000	5.334.676.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Lũy kế đến quý II.2024</i>	<i>Lũy kế đến quý II.2023</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	2.667.290.030.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	8.001.966.250.000	5.334.676.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	800.196.625	533.467.622
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	800.196.625	533.467.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	800.196.625	533.467.622
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	800.196.625	533.467.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	800.196.625	533.467.622

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.908.796.261	3.908.796.261
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	464.287.634	464.287.634

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Ngày 30/06/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	174.618,85	40.841,53
- Đồng Euro (EUR)	606,95	606,95
b. Nợ khó đòi đã xử lý	206.938.262.190	209.235.971.936

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II.2024</u>	<u>Quý II.2023</u>
a. Doanh thu	1.167.255.723.644	1.152.087.300.553
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	807.129.093.190	938.961.527.485
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.128.861.098	79.108.111.756
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	78.439.406.740	21.179.781.957
- Doanh thu bảo hiểm	229.558.362.616	112.837.879.355
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	52.435.667.110	37.729.385.244
- Hàng bán bị trả lại	2.813.565.481	952.902.547
- Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm	49.622.101.629	36.776.482.697

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý II.2024</u>	<u>Quý II.2023</u>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	523.931.042.569	618.466.780.291
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.565.679.043	17.674.914.649
- Giá vốn xây lắp	70.013.183.592	10.739.458.015
- Giá vốn bảo hiểm	158.279.055.919	51.686.798.580
Cộng	777.788.961.123	698.567.951.535

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II.2024</u>	<u>Quý II.2023</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	33.992.852.290	62.439.657.925
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000	6.883.760.000
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	56.974.581.150	53.028.827.194
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	449.209.899.131	506.072.338.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	370.615.166	25.818.924
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.609.757	(1.961.894.644)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.464.424.306	290.029.435
Cộng	587.041.021.800	626.778.537.584

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý II.2024</u>	<u>Quý II.2023</u>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	289.213.815.271	414.835.141.491
- Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính	15.431.185.534	-
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	2.925.064.083	-
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	66.781.440.021	257.886.284.732
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.963.265.729	1.197.099.110
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.599.968.255	24.247.253.739
- Chi phí tài chính khác	20.246.410.200	40.051.654.735
Cộng	464.161.149.093	738.217.433.807

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý II.2024</i>	<i>Quý II.2023</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>43.409.332.574</i>	<i>71.867.623.199</i>
- Chi phí nhân viên	3.404.001.182	1.309.002.813
- Chi phí vật liệu, bao bì	126.374.157	207.621.092
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ		3.008.936
- Chi phí khấu hao TSCĐ	75.890.553	23.205.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.673.025.188	20.944.947.769
- Chi phí bằng tiền khác	1.130.041.494	49.379.837.589
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>107.976.959.240</i>	<i>103.683.250.001</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	47.519.836.286	47.966.176.891
- Chi phí vật liệu quản lý	1.162.744.594	1.290.981.365
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.998.499.350	1.222.649.341
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.840.542.472	4.254.609.730
- Thuế, phí và lệ phí	5.632.361.711	6.272.837.051
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	4.170.907.586	2.015.637.592
- Phân bổ lợi thế thương mại	12.016.951.686	16.827.330.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.148.489.110	15.458.170.001
- Chi phí khác bằng tiền	7.486.626.445	8.374.858.026

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý II.2024</i>	<i>Quý II.2023</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.806.156.371	159.150.628.076
- Chi phí nhân công	54.181.059.020	66.451.887.307
- Chi phí khấu hao	145.416.992.907	124.892.297.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.672.885.116	390.289.317.699
- Chi phí bằng tiền khác	35.792.248.466	47.286.458.001
Cộng	636.869.341.881	788.070.588.447

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý II.2024</i>	<i>Quý II.2023</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	4.053.352.882	1.352.727.272
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	80.014.333.038	22.715.685.484
- Các khoản khác	9.334.111.666	3.937.023.710
Cộng	93.401.797.586	28.005.436.466

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý II.2024</i>	<i>Quý II.2023</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	226.008.767	
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	3.360.150.718	2.145.342.553
- Các khoản khác	1.088.940.122	2.370.270.700
Cộng	4.675.099.607	4.515.613.253

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Tại Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Xanh:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ - giai đoạn 1 và 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Hanwha - BCG Băng Dương: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời BCG - Băng Dương: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

	<i>Quý II.2024</i>	<i>Quý II.2023</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	386.220.257.132	187.952.374.288
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	48.906.216.042	126.224.130.701
- Tổng thu nhập chịu thuế	435.126.473.174	314.176.504.989
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(42.709.024.339)	(85.294.460.723)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	(76.670.848.243)	(94.270.656.865)
- Tổng thu nhập tính thuế	315.746.600.591	134.611.387.401
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.774.714.615	32.003.108.833
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	67.774.714.615	31.925.165.024
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	77.943.809
+ Khoản thuế miễn giảm	-	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Quý II.2024</i>	<i>Quý II.2023</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	21.387.269	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.201.445.243	2.461.850.953
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.409.468.855)	(7.249.355.332)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(186.636.344)	(4.787.504.379)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý II.2024</i>	<i>Quý II.2023</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.430.404.060	114.616.678.466
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	558.381.870	533.467.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	235	215

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý II.2024</i>	<i>Quý II.2023</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.430.404.060	114.616.678.466
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	558.381.870	533.467.622
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	235	215

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Các khoản tiền và tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm 10.420.000.000 đồng đã được bảo đảm, thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<i>Lũy kế đến quý II.2024</i>	<i>Lũy kế đến quý II.2023</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.058.883.127.887	3.112.509.045.824
Cộng	1.058.883.127.887	3.112.509.045.824

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<i>Lũy kế đến quý II.2024</i>	<i>Lũy kế đến quý II.2023</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.104.861.144.228	3.117.440.682.106
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	300.000.000.000	1.069.504.000.000
Cộng	1.404.861.144.228	4.186.944.682.106

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Tên đơn vị	Quan hệ	Ghi chú
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con	
Công ty CP ĐT PT Công nghiệp và Vận tải	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con	
Công ty CP BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con	
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Chuyển đổi từ Công ty liên kết sang Công ty con từ ngày 05/04/2024	
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp	
Công ty CP PT Tầm nhìn Năng Lượng Xanh	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp	(giải thể ngày 20/02/2024)
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần T'apiotek	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp	
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con gián tiếp	
Công ty CP Phát triển Điện Gia Huy	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Aton	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết	
Công ty TNHH Helios Village	Chuyển đổi từ Công ty con sang Công ty liên kết từ ngày 29/02/2024	
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty CP Đầu tư TMDV Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp	

Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	Công ty liên kết gián tiếp
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần E Power 1	Không còn là bên liên quan từ ngày 29/5/2024
Công ty Cổ phần Mega Solar	Không còn là bên liên quan từ ngày 29/5/2024
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Người nội bộ công ty con liên quan
Công Ty CP Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần White Magnolia	Người nội bộ công ty con liên quan
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch trọng yếu với các bên liên quan còn lại trong 6 tháng đầu năm 2024 là:

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Thu lãi tiền hợp tác kinh doanh	1.851.616.441
	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	17.730.014.126
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ khác	9.046.339.215
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	5.742.002.713
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Lãi hợp tác kinh doanh	5.941.178.082
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.827.998
	Thuê văn phòng	13.299.090.636
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	14.043.419.178
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.393.100.000
	Lãi cho vay	877.408.563
	Lãi hợp tác kinh doanh	167.389.499.617
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.275.000.000
	Lãi cho vay	38.494.108
	Lãi hợp tác kinh doanh	8.982.642.411
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.275.000.000
	Lãi cho vay	112.775.178
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.082.468.000
	Lãi vay	33.906.848
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Chi phí vận hành nhà máy điện	17.695.143.000
	Cung cấp dịch vụ	150.000.000
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	Lãi hợp tác kinh doanh	74.687.030.356
	Lãi cho vay	37.101.945
Công ty Cổ phần White Magnolia	Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh	62.079.452.054
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh	31.946.355.616
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	Mua hàng hóa, dịch vụ	53.678.083.538
Công ty TNHH Skylight Power	Lãi cho vay	23.529.774
Công Ty CP ĐT - PT Tâm Sinh Nghĩa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.537.352.000
Nguyễn Thị Thùy Linh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.630.695.155

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/4/2024)	80.000.000
Kou Kou Yiow	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2024)	52.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	1.003.756.614
Phạm Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	621.300.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/4/2024)	40.000.000
Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	579.444.443
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	380.333.333
Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	30.000.000
Vũ Xuân Chiến	Thành viên HĐQT	60.000.000
Đặng Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	30.000.000
Hoàng Trung Thành	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2024)	20.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/04/2024)	284.000.000
Phạm Hữu Quốc	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	938.333.334
Đồng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	428.466.666
Nguyễn Việt Cường	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 27/4/2024)	218.333.334
Leong Kwek Choon	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 27/4/2024)	10.000.000
Cộng		4.765.967.724

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	131	882.143.616
	136	23.613.301.369
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	123	
	131	252.933.140
	216	120.000.000.000
	337	40.000.000.000
	312	72.736.856.516
	311	38.900.250.146
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	337	104.000.000.000
	311	48.926.185
	312	1.226.982.988.004
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	131	9.440.000.000
	311	189.000.000
Công ty Cổ phần Thăng Phương	136	25.991.801.326
	216	303.304.760.327
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	131	196.000.000.000
	319	655.575.000
		38.936.984

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
	131	7.916.574.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	312	717.438.060.078
	136	2.486.275.615.417
	215	88.035.022.927
	131	4.386.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	215	868.000.000
	216	36.587.000.000
	136	137.966.965.886
	131	4.086.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	136	222.161.922
	215	2.513.000.000
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	135	972.000.000
	136	1.078.452.350.383
Công ty Cổ phần White Magnolia	136	359.752.054
	216	830.000.000.000
	136	868.572.328
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	312	2.120.000.000
	216	472.890.000.000
Công ty TNHH Skylight Power	135	541.000.000
	136	23.529.774
Ông Nguyễn Hồ Nam	319	4.560.000.000
Công Ty CP ĐT - PT Tâm Sinh Nghĩa	131	2.173.770.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	312	13.842.118.499
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	131	43.447.980.545
	132	557.471.285.005
	136	11.550.175
	311	102.327.600

2. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH

a. Bảo lãnh

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land đã cam kết bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của các lô trái phiếu phát hành như sau:

Bên được bảo lãnh	Bên nhận bảo lãnh	Ngày văn bản bảo lãnh	Kỳ hạn	Giá trị bảo lãnh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	21/06/2021	60 tháng	3.000.000.000.000

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy đã cam kết bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của các lô trái phiếu phát hành như sau:

Bên được bảo lãnh	Bên nhận bảo lãnh	Ngày văn bản bảo lãnh	Kỳ hạn	Giá trị bảo lãnh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	08/12/2022	60 tháng	500.000.000.000

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng 1 và tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy từ Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte Ltd.

b. Cam kết khác

Theo Thư Thỏa thuận Phí Dịch vụ Đại lý ngày 29 tháng 03 năm 2021 và các Phụ lục thay đổi Phí dịch vụ giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, Công ty con phải thanh toán khoản tiền phí dịch vụ đại lý theo một tỷ lệ nhất định dựa trên giá trị mệnh giá trái phiếu của lô trái phiếu trị giá 2.500.000.000.000 đồng từ năm lưu hành thứ hai của trái phiếu bắt đầu từ ngày 31 tháng 03 năm 2022. Theo Thỏa thuận Phí Dịch vụ Trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2023 và phụ lục, mức phí là 2,2% trên giá trị mệnh giá trái phiếu. Tỷ lệ này có thể thay đổi trong tương lai tùy thuộc vào sự thỏa thuận của Công ty và đại lý lưu ký trái phiếu.

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm
Doanh thu thuần	807.129.093.190	49.315.295.617	78.439.406.740	179.936.260.987
Giá vốn	523.931.042.569	25.565.679.043	70.013.183.592	158.279.055.919
Lợi nhuận gộp	283.198.050.621	23.749.616.574	8.426.223.148	21.657.205.068

4. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2024/NQ-HDQT-BCGE ngày 10 tháng 7 năm 2024, Công ty đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với Công ty TNHH Hanwha Energy Corporation Việt Nam để mua thêm 51% cổ phần, tương đương với 2.295.000.000 đồng tại Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M và trở thành Công ty con gián tiếp.

5. NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà Nước để phục vụ cho các dự án điện mặt trời và điện gió của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án điện mặt trời và điện gió là chưa chắc chắn.

Tập đoàn đang có các hợp đồng thuê mái nhà để phục vụ cho các dự án điện mặt trời áp mái của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê mái nhà này, sau khi kết thúc hợp đồng thuê, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ thu hồi hệ thống điện mặt trời áp mái, khôi phục lại và hoàn trả lại mặt bằng khu vực lắp đặt về tình trạng như nêu tại biên bản bàn giao mặt bằng ban đầu nếu như bên cho thuê mái không mua lại hệ thống này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mái nhà liên quan đến các dự án điện mặt trời áp mái là chưa chắc chắn.

6. NGHĨA VỤ TÁI CHẾ TẮM QUANG NĂNG

Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường (“Nghị định”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022, Tập đoàn có trách nhiệm tái chế tấm quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

7. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 tự lập.

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Phó Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HDQT-BCG ngày 21/05/2024)

